

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt danh mục thành phần hồ sơ phải số hóa đối với
thủ tục hành chính thuộc phạm vi giải quyết của Bộ Nông nghiệp và Môi trường**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông công thông tin điện tử chính phủ tại bộ phận một cửa và cổng dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ và Cục trưởng Cục Chuyển đổi số.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục thành phần hồ sơ phải số hóa đối với các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (chi tiết tại phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ và Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Cục KSTTHC, Văn phòng Chính phủ;
- Lưu: VT, VPB (KSTTHC).



PHỤ LỤC:
DANH MỤC THÀNH PHẦN HỒ SƠ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH PHẢI SỐ HOÁ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Thành phần hồ sơ đề xuất số hóa
I. LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ			
1.	1004.730	Cấp giấy xác nhận thực vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi (trường hợp được ít nhất 05 (năm) nước phát triển cho phép sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi)	- Đơn đăng ký cấp Giấy xác nhận thực vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi. - Báo cáo đánh giá rủi ro của thực vật biến đổi gen đối với sức khỏe con người, vật nuôi. - Báo cáo tóm tắt đánh giá rủi ro của thực vật biến đổi gen đối với sức khỏe con người, vật nuôi. - Tờ khai thông tin đăng tải lấy ý kiến công chúng đối với hồ sơ đăng ký cấp Giấy xác nhận.
2.	1004.728	Cấp giấy xác nhận thực vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi (trường hợp chưa đủ năm nước phát triển cho phép sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi)	+ Đơn đăng ký cấp Giấy xác nhận theo mẫu; + Báo cáo đánh giá rủi ro của thực vật biến đổi gen đối với sức khỏe con người và vật nuôi theo mẫu; + Tóm tắt báo cáo đánh giá rủi ro; + Tờ khai thông tin đăng tải lấy ý kiến công chúng;
3.	1010.688	Đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ	- Đơn đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ KHCN; - Thuyết minh đề tài; - Tóm tắt hoạt động KHCN của tổ chức đăng ký thực hiện nhiệm vụ KHCN; - Lý lịch khoa học của cá nhân đăng ký chủ nhiệm; - Lý lịch khoa học của thành viên chính, thư ký khoa học; - Tóm tắt hoạt động khoa học và công nghệ và văn bản xác nhận về sự đồng ý của tổ chức tham gia phối hợp thực hiện nhiệm vụ KHCN.
4.	1005.331	Đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ môi trường	- Công văn đề nghị nghiệm thu nhiệm vụ môi trường; - Báo cáo tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ môi trường;

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Thành phần hồ sơ đề xuất số hóa
			- Báo cáo tổng kết; - Các sản phẩm của nhiệm vụ.
5.	1010.690	Đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ	- Công văn đề nghị nghiệm thu của đơn vị; - Báo cáo tự đánh giá kết quả thực hiện của Tổ chức chủ trì; - Báo cáo tổng kết theo mẫu B23. BCTKBNN ban hành; - Báo cáo tóm tắt theo mẫu B24. BCTT-BNN ban hành kèm theo Thông tư Thông tư 08/2024/TT-BNNPTNT; - Các sản phẩm khoa học của nhiệm vụ; - Các văn bản liên quan gồm: Báo cáo thống kê; báo cáo kinh phí thực hiện nhiệm vụ; biên bản kiểm tra; báo cáo khoa học, kỹ thuật (nếu có); báo cáo định kỳ; hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; thuyết minh tổng thể nhiệm vụ đã được phê duyệt; số liệu gốc, nhật ký thí nghiệm, báo cáo khảo sát nước ngoài (nếu có), nhận xét của doanh nghiệp và địa phương (nếu có); - Phương án nghiên cứu, phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ, ứng dụng, thực hiện thương mại hóa kết quả nghiên cứu để đề nghị nhận giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ.
6.	1010.689	Điều chỉnh nhiệm vụ khoa học và công nghệ	- Công văn đề nghị của Tổ chức chủ trì nhiệm vụ; + Biên bản kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất (nếu có); + Ý kiến chuyên gia, biên bản họp hội đồng tư vấn (nếu có).
7.	2002.652	Điều chỉnh thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường	-Công văn đề nghị điều chỉnh
8.	1010.687	Phê duyệt danh mục đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ Nông nghiệp và Môi trường	- Phiếu đề xuất đối nhiệm vụ. - Bảng tổng hợp danh mục đề xuất.
9.	2.001.498	Tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ môi trường	Hồ sơ tổ chức, cá nhân đề xuất đặt hàng nhiệm vụ môi trường: - Văn bản đề xuất theo mẫu. Hồ sơ tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp: - Đơn đăng ký chủ trì thực hiện nhiệm vụ môi trường; - Đề cương nhiệm vụ bảo vệ môi trường;

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Thành phần hồ sơ đề xuất số hóa
			Trình Bộ phê duyệt Danh mục và kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường: - Biên bản họp hội đồng tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ môi trường; Biên bản thẩm định nội dung, kinh phí nhiệm vụ môi trường; - Dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục và kinh phí thực hiện nhiệm vụ môi trường.
II. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT			
10.	1.007.930	Kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu	Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu
11.	1.002.417	Cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật
12.	1.004.579	Cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật
13.	2.001.673	Cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu đối với vật thể trong Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam	Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu
14.	1.002.947	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật	Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật
15.	2.001.432	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trường hợp mất, sai sót, hư hỏng	Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật
16.	2.001.429	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trường hợp đổi tên thương phẩm, thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký	Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Thành phần hồ sơ đề xuất số hóa
17.	1.003.394	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trường hợp thay đổi nhà sản xuất	Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật
18.	1.002.510	Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật	Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật
19.	2.001.335	Cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật để đăng ký chính thức	Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật
20.	2.001.427	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
21.	1.002.560	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
22.	2.001.062	Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu	Thông báo Kết quả kiểm tra nhà nước chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu
23.	1.012.069	Phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng.	Quyết định phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng
24.	1.012.065	Đăng ký bảo hộ giống cây trồng	Thông báo chấp nhận đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng hoặc Thông báo từ chối chấp nhận đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng
25.	1.012.068	Sửa đổi, cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng	Quyết định sửa đổi, cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng hoặc văn bản trả lời tổ chức, cá nhân; Bằng bảo hộ giống cây trồng sửa đổi, cấp lại
26.	1.012.067	Cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng	Quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng hoặc Thông báo dự định từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng; Bằng bảo hộ giống cây trồng
27.	1.012.066	Sửa đổi, bổ sung Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng	Thông báo chấp nhận sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng hoặc văn bản trả lời tổ chức, cá nhân

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Thành phần hồ sơ đề xuất số hóa
28.	1.012.058	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	Quyết định giao quyền đăng ký bảo hộ giống cây trồng.
29.	1.012.056	Đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Quyết định đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng hoặc văn bản trả lời tổ chức, cá nhân.
30.	1.012.057	Hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức cá nhân	Quyết định hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng hoặc văn bản trả lời tổ chức, cá nhân.
31.	1.012.060	Yêu cầu chấm dứt việc cho phép tổ chức, cá nhân khác khai thác, sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	Quyết định chấm dứt khai thác, sử dụng giống cây trồng hoặc văn bản trả lời tổ chức, cá nhân.
32.	1.012.061	Đăng ký chuyển nhượng quyền chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng	Quyết định ghi nhận đăng ký chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng hoặc văn bản trả lời tổ chức, cá nhân. Bằng bảo hộ giống cây trồng ghi nhận chuyển nhượng.
33.	2.002.339	Chứng nhận lại chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch	Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm đã cấp đối với trường hợp bị hư hỏng
34.	2.002.338	Chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch	Xác nhận vào Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm.
35.	1.007.997	Cấp, cấp lại Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng	Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng; Quyết định về việc cấp lại Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng
36.	1.007.996	Cấp, cấp lại, gia hạn, phục hồi Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng (bao gồm cả cây trồng biến đổi gen được	Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng; Quyết định về việc cấp lại Quyết định lưu hành giống cây trồng; Quyết định về việc gia hạn Quyết định lưu hành giống cây trồng;

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Thành phần hồ sơ đề xuất số hóa
		nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng)	
37.	1.007.992	Tự công bố lưu hành giống cây trồng	Bản tự công bố lưu hành giống cây trồng
38.	1.012.059	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ[1] ...	Quyết định cho phép khai thác, sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ hoặc văn bản trả lời tổ chức, cá nhân.
III. LĨNH VỰC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y			
39.	1.011.033	Cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu	Giấy phép nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi
40.	1.011.030	Công nhận kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi
41.	3.000.125	Trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm; chấp thuận về việc trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo	Văn bản chấp thuận
42.	1.008.117	Nhập khẩu lần đầu đực giống, tinh, phôi, giống gia súc	Thành phần hồ sơ mà tổ chức, cá nhân nộp để thực hiện thủ tục hành chính về nhập khẩu lần đầu đực giống, tinh, phôi, giống gia súc; Văn bản chấp thuận về việc nhập khẩu lần đầu đực giống, tinh, phôi, giống gia súc.

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Thành phần hồ sơ đề xuất số hóa
43.	3.000.126	Công nhận dòng, giống vật nuôi mới	- Kết quả khảo nghiệm hoặc kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp quốc gia đã được công nhận hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép; - Quyết định công nhận dòng, giống vật nuôi mới.
44.	1.008.118	Xuất khẩu hoặc trao đổi quốc tế giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo	- Kết quả khảo nghiệm hoặc kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp quốc gia đã được công nhận hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép; - Văn bản chấp thuận.
45.	3.000.131	Thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu	- Văn bản đánh giá tại nước xuất khẩu; - Quyết định thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu.
46.	1.008.123	Thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu	Văn bản đánh giá thực tế tại nước xuất khẩu
47.	1.011.474	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu	- Biên bản kiểm tra đánh giá tại vùng; - Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật .
48.	1.011.476	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu	Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật
49.	1.011.472	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật theo yêu cầu của nước nhập khẩu	- Biên bản kiểm tra đánh giá tại cơ sở; - Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật
50.	1.011.473	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật theo yêu cầu của nước nhập khẩu	Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Thành phần hồ sơ đề xuất số hóa
51.	1.004.881	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y; Cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y (trong trường hợp thay đổi thành phần, công thức, dạng bào chế, đường dùng, liều dùng, chỉ định điều trị của thuốc thú y; thay đổi phương pháp, quy trình sản xuất mà làm thay đổi chất lượng sản phẩm; đánh giá lại chất lượng, hiệu quả, độ an toàn của thuốc thú y theo quy định)	Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y
52.	1.003.587	Cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi, bổ sung tên sản phẩm; tên, địa điểm cơ sở đăng ký; tên, địa điểm cơ sở sản xuất; quy cách đóng gói của sản phẩm; hình thức nhãn thuốc; hạn sử dụng và thời gian ngừng sử dụng thuốc; chống chỉ định điều trị; liệu trình điều trị; những thay đổi nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả, độ an toàn của thuốc thú y)	Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y
53.	1.003.576	Gia hạn giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y	Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y
54.	2.001.872	Cấp Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP) đối với cơ sở sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin	- Biên bản kiểm tra cơ sở sản xuất thuốc thú y; - Giấy chứng nhận GMP.
55.	1.002.992	Cấp lại Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)	Giấy chứng nhận GMP

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Thành phần hồ sơ đề xuất số hóa
56.	1.003.026	Gia hạn Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP)	- Biên bản kiểm tra cơ sở sản xuất thuốc thú y; - Giấy chứng nhận GMP .
57.	1.003.537	Cấp giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y	Giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y
58.	1.003.474	Cấp lại giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc thay đổi tên thuốc thú y, thông tin của tổ chức, cá nhân đăng ký khảo nghiệm thuốc thú y)	Giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y
59.	1.003.462	Cấp giấy phép nhập khẩu thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y	Giấy phép nhập khẩu thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y
60.	1.011.325	Cấp, điều chỉnh, cấp lại Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất	Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất
61.		Cấp giấy chứng nhận thuốc thú y để xuất khẩu: Giấy chứng nhận sản phẩm dược (CPP), Giấy chứng nhận thuốc thú y an toàn (Health Certificate) theo yêu cầu của nước xuất khẩu	Giấy chứng nhận sản phẩm dược (CPP), Giấy chứng nhận thuốc thú y an toàn (Health Certificate)
62.	1.003.767	Đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu để tiêu thụ trong nước	Văn bản đồng ý và hướng dẫn kiểm dịch
63.	2.001.524	Đăng ký vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản	Công văn trả lời về việc vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản
64.	1.003.500	Đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam	Văn bản đồng ý và hướng dẫn kiểm dịch

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Thành phần hồ sơ đề xuất số hóa
65.	1.003.264	Đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập khẩu	Văn bản đồng ý và hướng dẫn kiểm dịch
66.	1.002.554	Đăng ký vận chuyển mẫu bệnh phẩm động vật trên cạn	Công văn trả lời về việc vận chuyển mẫu bệnh phẩm động vật trên cạn
67.	2.001.055	Đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam	Văn bản đồng ý và hướng dẫn kiểm dịch
68.	2.001.598	Đăng ký quốc gia, vùng lãnh thổ và cơ sở sản xuất, kinh doanh vào danh sách xuất khẩu thực phẩm (thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường) vào Việt Nam	Văn bản trả lời cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu về kết quả thẩm định hồ sơ
69.	2.001.586	Bổ sung danh sách cơ sở sản xuất, kinh doanh xuất khẩu sản phẩm động vật trên cạn, sản phẩm động vật thủy sản vào Việt Nam	Văn bản thông báo cho cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu về đề nghị sửa đổi, bổ sung hồ sơ hoặc từ chối đối với hồ sơ chưa đạt yêu cầu
70.	1.003.407	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn xuất khẩu	Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn xuất khẩu
71.	1.002.496	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu mang theo người	Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu mang theo người, gửi qua đường bưu điện
72.	1.002.571	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm	Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm
73.	2.001.515	Cấp giấy vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản	Giấy vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Thành phần hồ sơ đề xuất số hóa
74.	1.003.113	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập khẩu	Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập khẩu
75.	1.003.728	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu không dùng làm thực phẩm	Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu không dùng làm thực phẩm
76.	2.001.568	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu để tiêu thụ trong nước	Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu để tiêu thụ trong nước
77.	2.001.544	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu mang theo người, gửi qua đường bưu điện	Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu mang theo người, gửi qua đường bưu điện
78.	2.001.558	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu mang theo người, gửi qua đường bưu điện	Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu mang theo người, gửi qua đường bưu điện
79.	2.001.542	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập, xuất kho ngoại quan	Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập, xuất kho ngoại quan
80.	1.002.391	Đăng ký, Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập, xuất kho ngoại quan	Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập, xuất kho ngoại quan
81.	1.003.478	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam	Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Thành phần hồ sơ đề xuất số hóa
82.	1.002.439	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam	Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam
83.	1.003.814	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu theo phương thức kiểm tra thông thường thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Thông báo kết quả xác thực phẩm đạt/không đạt yêu cầu an toàn thực phẩm
84.	2.001.604	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu theo phương thức kiểm tra chặt thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Thông báo kết quả xác thực phẩm đạt/không đạt yêu cầu an toàn thực phẩm
85.	1.001.400	Chỉ định tạm thời tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận	- Biên bản đánh giá; - Văn bản thông báo kết quả đánh giá; - Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp
86.	1.002.018	Chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận	- Biên bản đánh giá; - Văn bản thông báo kết quả đánh giá; - Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp.
87.	1.000.746	Cấp lại quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp
88.	1.000.769	Thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định	- Biên bản đánh giá; - Văn bản thông báo kết quả đánh giá; - Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp.
IV. LĨNH VỰC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGƯ			
89.	1.004.940	Cấp văn bản chấp thuận cho tàu cá khai thác thủy sản ở vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam hoặc cấp phép cho đi khai	a) Đơn đề nghị cấp văn bản chấp thuận theo Mẫu số 05.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP hoặc giấy đăng ký cấp phép theo Mẫu số 06.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Thành phần hồ sơ đề xuất số hóa
		thác tại vùng biển thuộc thẩm quyền quản lý của Tổ chức nghề cá khu vực	b) Bản sao chứng thực và bản dịch ra tiếng Việt hợp đồng hợp tác khai thác thủy sản ở vùng biển của quốc gia hoặc lãnh thổ khác được cơ quan có thẩm quyền của quốc gia và lãnh thổ khác phê duyệt đối với trường hợp cấp văn bản chấp thuận; c) Bản chụp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá; d) Bản chụp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá; đ) Danh sách, ảnh và số hộ chiếu của thuyền viên, người làm việc trên tàu cá; e) Bản chụp bằng hoặc chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng; g) Giấy chứng nhận đã qua lớp bồi dưỡng quản lý nghề cá tại vùng biển quốc tế đối với trường hợp cấp giấy phép đi khai thác chịu sự quản lý của Tổ chức quản lý nghề cá khu vực.
90.	1.004.936	Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép hoạt động cho tổ chức, cá nhân nước ngoài có tàu hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam	1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép bao gồm: a) Đơn đề nghị theo Mẫu số 11.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; b) Bản sao chứng thực các giấy tờ, văn bản quy định tại Điều 55 Luật Thủy sản; c) Danh sách thuyền viên, người làm việc trên tàu cá theo Mẫu số 12.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP 2. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép bao gồm: a) Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 13.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; b) Giấy phép đã được cấp (đối với trường hợp Giấy phép bị rách, nát); c) Báo cáo về việc thay đổi tàu cá hoặc thay đổi nghề (nếu có). 3. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép gồm: a) Đơn đề nghị theo Mẫu số 14.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; b) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá; c) Báo cáo tình hình hoạt động của tàu cá trong thời gian được cấp Giấy phép; d) Nhật ký khai thác thủy sản (đối với tàu hoạt động đánh bắt nguồn lợi thủy sản).
91.	1.004.925	Cấp phép xuất khẩu loài thủy sản có tên trong Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu hoặc trong Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện nhưng không đáp	a) Đơn đề nghị cấp phép xuất khẩu loài thủy sản theo Mẫu số 36.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; b) Tài liệu chứng minh xuất khẩu loài thủy sản vì mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế.

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Thành phần hồ sơ đề xuất số hóa
		ứng điều kiện vì mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế	
92.	1.004.803	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP (đối với trường hợp cấp mới và trường hợp cấp lại); b) Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất theo Mẫu số 07 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP (đối với trường hợp cấp mới). c) Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận (đối với trường hợp cấp lại). d) Bản chính Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất (đối với trường hợp cấp lại).
93.	1.003.821	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (đối với cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, đối với cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)	a) Đơn đề nghị cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP (đối với trường hợp cấp mới và cấp lại); b) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, kỹ thuật của cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP (đối với trường hợp cấp mới); c) Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp cấp lại); d) Bản chính Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất (đối với trường hợp cấp lại).
94.	1.003.790	Cấp, cấp lại Giấy phép nhập khẩu thủy sản sống đối với trường hợp không phải đánh giá rủi ro	a) Hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu thủy sản sống để làm thực phẩm, làm cảnh, giải trí bao gồm: - Đơn đề nghị cấp phép theo Mẫu số 01 Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT; - Kế hoạch kiểm soát thủy sản sống nhập khẩu theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT; - Bản chính Báo cáo kết quả nhập khẩu, vận chuyển, nuôi giữ thủy sản sống trong 12 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ theo Mẫu số 03 Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT; bản sao biên bản kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước về thủy

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Thành phần hồ sơ đề xuất số hóa
			sản theo Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT (áp dụng đối với trường hợp tổ chức, cá nhân có hoạt động nhập khẩu bất kỳ thủy sản sống từ lần thứ hai trở đi). b) Hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu thủy sản sống để nghiên cứu khoa học bao gồm: - Đơn đề nghị cấp phép theo Mẫu số 01 Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT; - Kế hoạch kiểm soát thủy sản sống nhập khẩu theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT; - Bản chính đề cương nghiên cứu khoa học đã được cơ quan có chức năng nghiên cứu khoa học hoặc cơ quan quản lý nhà nước phê duyệt. c) Hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu thủy sản sống để trưng bày tại hội chợ, triển lãm bao gồm: - Đơn đề nghị cấp phép theo Mẫu số 01 Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT; - Bản chính giấy tờ chứng minh về việc tham gia hội chợ, triển lãm và phương án xử lý sau khi kết thúc hội chợ, triển lãm theo Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT.
95.	1.003.755	Cấp, cấp lại thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá	a) Đơn đề nghị cấp/cấp lại thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá theo Mẫu số 03.ĐKV Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT; b) Bản sao Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng I hoặc hạng II hoặc hạng III (đối với trường hợp cấp lần đầu); c) 02 ảnh màu (3 x 4 cm).
96.	1.003.361	Cấp, cấp lại giấy phép nhập khẩu thủy sản sống đối với trường hợp phải đánh giá rủi ro	a) Đơn đề nghị cấp phép theo Mẫu số 01 Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022; b) Bản chính bản thuyết minh đặc tính sinh học của thủy sản sống nhập khẩu theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 (không áp dụng đối với trường hợp cấp lại); c) Bản chính Kế hoạch kiểm soát thủy sản sống nhập khẩu theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 25/2018/TT/BNNPTNT ngày 15/11/2018 (không áp dụng đối với trường hợp cấp lại).

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Thành phần hồ sơ đề xuất số hóa
97.		Miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản nhập khẩu	- Văn bản đề nghị miễn kiểm tra với các thông tin sau: tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại; đặc tính kỹ thuật; xuất xứ, nhà sản xuất; số lượng, khối lượng nhập khẩu theo đăng ký; đơn vị tính. - Bản sao kết quả đánh giá phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của 03 lần liên tiếp.
V. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM			
98.	3.000.500	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc bộ, ngành quản lý	1. Quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng, phát triển, thu hoạch cây dược liệu. 2. Phương án nuôi, trồng, phát triển, thu hoạch cây dược liệu được ban hành kèm Quyết định.
99.	1.012.920	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của bộ, cơ quan trung ương	1. Quyết định về thanh lý rừng trồng 2. Phương án thanh lý rừng trồng
100.	1.012.686	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với khu rừng thuộc bộ, ngành quản lý	- Quyết định phê duyệt Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 30 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ - Báo cáo kết quả kiểm tra, xác minh của cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành.
101.	1.011.469	Phê duyệt phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý	Quyết định phê duyệt phương án khai thác gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ theo Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.
102.	2.002.467	Công nhận giống cây trồng lâm nghiệp	- Văn bản đề nghị công nhận giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT; - Báo cáo kết quả khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2021/TTBNNPTNT; - Hồ sơ, tài liệu đối với giống cây trồng lâm nghiệp nhập khẩu gồm các thông tin về năng suất, chất lượng, điều kiện sinh thái nơi lấy giống cây trồng lâm nghiệp tại nước xuất khẩu
103.	1.007.915	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công	Báo cáo thẩm định thiết kế, dự toán theo Mẫu số 15 Phụ lục kèm theo Nghị định 57/2024/NĐ-CP

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Thành phần hồ sơ đề xuất số hóa
		đối với các dự án do bộ, ngành trung ương quyết định đầu tư	
104.	1.002.237	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	1. Quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí. 2. Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí kèm Quyết định.
105.	1.002.226	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	1. Quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí. 2. Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí kèm Quyết định.
106.	1.002.161	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng trung ương	Quyết định phê duyệt của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
107.	1.000.095	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi nằm trên địa giới hành chính từ hai tỉnh trở lên)	Quyết định miễn, giảm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
108.	1.014.020	Cấp thay thế giấy phép CITES	Bản gốc giấy phép CITES đã được cấp trước đó đối với trường hợp giấy phép CITES bản giấy đã cấp bị hỏng hoặc có sai sót;
109.	1.003.903	Cấp giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	- Kết quả giải quyết của thủ tục hành chính: Giấy phép CITES xuất khẩu; tái xuất khẩu được cấp - Kết quả tham vấn với cơ quan quản lý chuyên ngành (trong trường hợp cần tham vấn)
110.	1.003.578	Cấp giấy phép CITES nhập khẩu mẫu vật các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	- Kết quả giải quyết của thủ tục hành chính còn hiệu lực: Giấy phép CITES nhập khẩu được cấp. - Văn bản trả lời tham vấn của Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam về ảnh hưởng của việc nhập khẩu đối với môi trường tại Việt Nam trong trường hợp nhập khẩu mẫu vật là động vật sống lần đầu tiên nhập khẩu vào Việt Nam
111.	1.003.532	Cấp giấy phép CITES nhập nội từ biển mẫu vật loài động vật, thực vật thuộc Phụ	- Kết quả giải quyết của thủ tục hành chính còn hiệu lực: Giấy phép CITES nhập nội từ biển được cấp.

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Thành phần hồ sơ đề xuất số hóa
		lục I, II Công ước CITES	- Văn bản trả lời tham vấn của Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam, cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản trung ương về ảnh hưởng đối với động vật sống nhập nội, động vật tại Việt Nam và môi trường xung quanh trong trường hợp nhập khẩu động vật sống.
VI. LĨNH VỰC QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THỦY LỢI			
112.	1.003.632	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi quan trọng đặc biệt và công trình mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 2 Cấp Tỉnh trở lên do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý	- Tờ trình đề nghị phê duyệt quy trình vận hành được lập theo mẫu 04 Phụ lục I Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018; - Dự thảo quy trình vận hành công trình theo mẫu 02 Phụ lục I Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018; - Văn bản góp ý kiến của các tổ chức thủy lợi cơ sở, tổ chức khai thác công trình thủy lợi, cơ quan, đơn vị liên quan;
113.	2.001.340	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý	- Tờ trình đề nghị phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa nước; - Dự thảo quy trình vận hành hồ chứa nước; - Báo cáo thuyết minh kết quả tính toán kỹ thuật; - Bản đồ hiện trạng công trình; - Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan; - Các tài liệu liên quan khác kèm theo.
114.	2.001.337	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý	- Tờ trình đề nghị phê duyệt; - Dự thảo đề cương kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi; - Các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có).
VII. LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐỀ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI			
115.	1.010.093	Đăng ký hoạt động ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai tại Việt Nam	Thông báo kết quả xử lý hồ sơ đến tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đăng ký.
116.	1.008.401	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ	Quyết định phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Thành phần hồ sơ đề xuất số hóa
117.	1.008.402	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ không thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Quyết định phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ không thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.
118.	1.008.403	Quyết định chủ trương tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ	Quyết định phê duyệt chủ trương tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai của Thủ tướng Chính phủ.
119.	1.008.404	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ.
120.	1.008.406	Điều chỉnh nội dung Quyết định phê duyệt chủ trương tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai	Quyết định điều chỉnh chủ trương tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai.
121.	1.008.407	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ.	Quyết định điều chỉnh chủ trương tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai

VIII. LĨNH VỰC KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

122.	1.001.366	Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu hàng hóa nhóm 2 thuộc quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	- Bản sao Hợp đồng, Danh mục hàng hóa (nếu có); - Bản sao (có xác nhận của người nhập khẩu) vận đơn, hóa đơn, tờ khai hàng hóa nhập khẩu (nếu có); - Chứng chỉ chất lượng của nước xuất khẩu (giấy chứng nhận chất lượng, kết quả thử nghiệm) (nếu có); - Giấy chứng nhận xuất xứ (nếu có), - Ảnh hoặc bản mô tả hàng hóa có các nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hóa và nhãn phụ (nếu nhãn chính chưa đủ nội dung theo quy định) (nếu có);
------	-----------	---	---

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Thành phần hồ sơ đề xuất số hóa
			- Chứng nhận lưu hành tự do CFS (nếu có).
123.	1.005.242	Thủ tục miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu hàng hóa nhóm 2 thuộc quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	- Văn bản đề nghị miễn kiểm tra với các thông tin sau: tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại; đặc tính kỹ thuật; xuất xứ, nhà sản xuất; số lượng, khối lượng nhập khẩu theo đăng ký; đơn vị tính. - Bản sao kết quả đánh giá phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của 03 lần liên tiếp.
124.	1.003.028	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	- Đơn đăng ký hoạt động chứng nhận; - Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; - Danh sách chuyên gia đánh giá theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 154/2018/NĐ-CP; - Mẫu Giấy chứng nhận và Dấu chứng nhận.
125.	1.003.004	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	- Đơn đăng ký bổ sung, sửa đổi hoạt động chứng nhận; - Danh sách bổ sung, sửa đổi chuyên gia đánh giá theo Mẫu
126.	1.002.983	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận (kèm theo hồ sơ); - Bản chính Giấy chứng nhận bị hư hỏng (nếu có) đối với trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng.
127.	1.003.167	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	- Đơn đăng ký hoạt động giám định theo mẫu số 01 Nghị định 154/2018/NĐ-CP; - Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; - Mẫu Chứng thư giám định
128.	1.003.089	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	- Đơn đăng ký bổ sung, sửa đổi hoạt động giám định theo Mẫu số 05 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP; - Danh sách bổ sung, sửa đổi giám định viên theo Mẫu 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 154/2018/NĐ-CP; - Tóm tắt quá trình công tác, kinh nghiệm hoạt động giám định theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 154/2018/NĐ-CP;
129.	1.003.045	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP (kèm theo hồ sơ); - Bản chính Giấy chứng nhận bị hư hỏng (nếu có) đối với trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng.

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Thành phần hồ sơ đề xuất số hóa
130.	1.003.324	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	- Đơn đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 154/2018/NĐ-CP; - Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; - Danh sách thử nghiệm viên theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 154/2018/NĐ-CP; - Mẫu Phiếu kết quả thử nghiệm.
131.	1.003.309	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	- Đơn đăng ký bổ sung, sửa đổi hoạt động thử nghiệm; - Danh sách bổ sung, sửa đổi thử nghiệm viên; - Danh sách bổ sung, sửa đổi máy móc, thiết bị, dụng cụ thử nghiệm, đo lường phục vụ hoạt động thử nghiệm
132.	1.003.304	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP (kèm theo hồ sơ); - Bản chính Giấy chứng nhận bị hư hỏng (nếu có) đối với trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng.
133.	1.003.269	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	- Đơn đăng ký hoạt động kiểm định theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP; - Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; - Danh sách kiểm định viên theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP; - Danh mục các máy móc, thiết bị, dụng cụ phục vụ hoạt động kiểm định theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP - Mẫu Giấy chứng nhận kiểm định.
134.	1.003.224	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	- Đơn đăng ký bổ sung, sửa đổi hoạt động kiểm định theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 107/2016/NĐ-CP; - Danh sách bổ sung, sửa đổi kiểm định viên theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 154/2018/NĐ-CP; - Danh mục bổ sung, sửa đổi các máy móc, thiết bị, dụng cụ phục vụ hoạt động kiểm định đối với lĩnh vực đăng ký theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 107/2016/NĐ-CP

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Thành phần hồ sơ đề xuất số hóa
135.	1.003.206	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP (kèm theo hồ sơ); - Bản chính Giấy chứng nhận bị hư hỏng (nếu có) đối với trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng
136.	1.001.400	Thủ tục thủ tục chỉ định tạm thời tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận	- Bản sao Quyết định chỉ định tổ chức thử nghiệm; - Đơn đăng ký chỉ định đánh giá sự phù hợp
137.	1.002.018	Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận	- Đơn đăng ký chỉ định đánh giá sự phù hợp Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP; - Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận; - Danh sách thử nghiệm viên, giám định viên, kiểm định viên, chuyên gia đánh giá; - Danh mục máy móc, thiết bị thử nghiệm đối với lĩnh vực đăng ký chỉ định
138.	1.000.769	Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định	- Đơn đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định theo mẫu 09 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP; - Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận; bản sao Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp; - Danh sách thử nghiệm viên, giám định viên, kiểm định viên, chuyên gia đánh giá đối với phạm vi, lĩnh vực đăng ký thay đổi, bổ sung; - Danh mục máy móc, thiết bị thử nghiệm đối với phạm vi, lĩnh vực đăng ký thay đổi, bổ sung
139.	1.000.746	Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	- Đơn đề nghị cấp lại quyết định chỉ định theo mẫu số 10 Nghị định 74/2018/NĐ-CP; - Bản chính Quyết định chỉ định bị hư hỏng (đối với trường hợp quyết định chỉ định bị hư hỏng).
140.	2.001.730	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	- Văn bản đề nghị cấp CFS nêu rõ tên hàng, mã HS của hàng hóa, số chứng nhận tiêu chuẩn sản phẩm hoặc số đăng ký, số hiệu tiêu chuẩn (nếu có), thành phần hàm lượng hợp chất (nếu có), nước nhập khẩu hàng hóa: 1 bản chính, thể hiện bằng tiếng Việt và tiếng Anh. - Bản tiêu chuẩn công bố áp dụng đối với sản phẩm, hàng hóa kèm theo cách thể hiện (trên nhãn hàng hóa hoặc trên bao bì hàng hóa hoặc tài liệu kèm theo sản phẩm, hàng hóa) - Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Thành phần hồ sơ đề xuất số hóa
			ký doanh nghiệp
141.	2.001.726	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	- Văn bản đề nghị và các giấy tờ liên quan đến cơ quan cấp CFS.
IX. LĨNH VỰC CHẤT LƯỢNG, CHẾ BIẾN VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG			
142.	2.001.309	Cấp giấy chứng nhận ATTP cho lô hàng thực phẩm thủy sản xuất khẩu sản xuất tại các cơ sở trong danh sách ưu tiên	- Văn bản thông báo kết quả xử lý hồ sơ/giải quyết TTHC (nếu có). - Giấy chứng nhận ATTP cho lô hàng thực phẩm thủy sản xuất khẩu.
143.	2.001.281	Cấp giấy chứng nhận ATTP cho lô hàng thực phẩm thủy sản xuất khẩu sản xuất tại các cơ sở ngoài danh sách ưu tiên	- Văn bản thông báo kết quả xử lý hồ sơ/giải quyết TTHC (nếu có). - Giấy chứng nhận ATTP cho lô hàng thực phẩm thủy sản xuất khẩu.
144.	1.005.320	Cấp lại giấy chứng nhận ATTP cho lô hàng thực phẩm thủy sản xuất khẩu	- Văn bản thông báo kết quả xử lý hồ sơ/giải quyết TTHC (nếu có). - Giấy chứng nhận ATTP cho lô hàng thực phẩm thủy sản xuất khẩu.
145.	1.003.770	Xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu (theo yêu cầu)	- Văn bản thông báo kết quả xử lý hồ sơ/giải quyết TTHC (nếu có). - Giấy xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu.
146.	2.001.576	Công nhận tiến bộ kỹ thuật	- Văn bản thông báo kết quả xử lý hồ sơ/giải quyết TTHC (nếu có). - Quyết định công nhận tiến bộ kỹ thuật.
147.	1.002.018	Chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận	- Văn bản thông báo kết quả xử lý hồ sơ/giải quyết TTHC (nếu có). - Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp.
148.	1.000.769	Thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định	- Văn bản thông báo kết quả xử lý hồ sơ/giải quyết TTHC (nếu có). - Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp.

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Thành phần hồ sơ đề xuất số hóa
149.	1.001.400	Chỉ định tạm thời tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận	- Văn bản thông báo kết quả xử lý hồ sơ/giải quyết TTHC (nếu có). - Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp.
150.	1.000.746	Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	- Văn bản thông báo kết quả xử lý hồ sơ/giải quyết TTHC (nếu có). - Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp.
151.		Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	- Văn bản thông báo kết quả xử lý hồ sơ/giải quyết TTHC (nếu có). - Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm.
152.		Cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	- Văn bản thông báo kết quả xử lý hồ sơ/giải quyết TTHC (nếu có). - Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm.
153.		Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	- Văn bản thông báo kết quả xử lý hồ sơ/giải quyết TTHC (nếu có). - Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm.
154.		Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	- Văn bản thông báo kết quả xử lý hồ sơ/giải quyết TTHC (nếu có). - Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định.
155.		Cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	- Văn bản thông báo kết quả xử lý hồ sơ/giải quyết TTHC (nếu có). - Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định.
156.		Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	- Văn bản thông báo kết quả xử lý hồ sơ/giải quyết TTHC (nếu có). - Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định.
157.		Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	- Văn bản thông báo kết quả xử lý hồ sơ/giải quyết TTHC (nếu có). - Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định.
158.		Cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	- Văn bản thông báo kết quả xử lý hồ sơ/giải quyết TTHC (nếu có). - Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định.
159.		Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	- Văn bản thông báo kết quả xử lý hồ sơ/giải quyết TTHC (nếu có). - Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định.

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Thành phần hồ sơ đề xuất số hóa
160.		Cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động	- Văn bản thông báo kết quả xử lý hồ sơ/giải quyết TTHC (nếu có). - Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận.
161.		Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa	- Văn bản thông báo kết quả xử lý hồ sơ/giải quyết TTHC (nếu có). - Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận.
X. LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI			
162.	1.012.750	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai	Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai (các Mẫu số 14, 14a, 14b, 14c, 14d, 14đ) ban hành kèm theo Phụ lục của Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai
XI. LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC			
163.	1.012.496	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	Đơn đề nghị tạm dừng có thời hạn hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất/ khai thác tài nguyên nước theo Mẫu 11 Phụ lục I Nghị định số 54/2024/NĐ-CP
164.	1.000.657	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 5.000 m3/ngày đêm trở lên	- Đơn đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu 01, Phụ lục I Nghị định số 54/2024/NĐ-CP -Đề án thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 200 m3/ngày đêm trở lên theo Mẫu 35, Phụ lục I Nghị định số 54/2024/NĐ-CP
165.	1.000.606	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 5.000 m3/ngày đêm trở lên	- Đơn đề nghị gia hạn/điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất theo Mẫu 02 Phụ lục I Nghị định số 54/2024/NĐ-CP - Báo cáo tình hình thực hiện các quy định trong giấy phép - Giấy phép thăm dò nước dưới đất (gia hạn/điều chỉnh/cấp lại) theo Mẫu 20 Phụ lục I Nghị định số 54/2024/NĐ-CP
166.	1.000.070	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 5.000 m3/ngày đêm trở lên	- Đơn đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu 03, Phụ lục I Nghị định số 54/2024/NĐ-CP - Sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước dưới đất - Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 200 m3/ngày đêm trở lên hoặc báo cáo hiện trạng khai thác đối với trường hợp công trình khai thác nước dưới đất đang hoạt động

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Thành phần hồ sơ đề xuất số hóa
			- Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước không quá 6 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ, đảm bảo mỗi tầng chứa nước khai thác tối thiểu 1 mẫu - Hồ sơ lấy ý kiến và văn bản tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến cộng đồng (đối với trường hợp công trình khai thác nước dưới đất có quy mô khai thác từ 12.000 m³/ngày đêm trở lên)
167.	1.000.060	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 5.000 m ³ /ngày đêm trở lên	- Đơn đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh nội dung giấy phép theo Mẫu 04, Phụ lục I Nghị định số 54/2024/NĐ-CP - Báo cáo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước và tình hình thực hiện giấy phép. Trường hợp điều chỉnh giấy phép có liên quan đến quy mô công trình, số lượng giếng khai thác, mực nước khai thác thì phải nêu rõ phương án khai thác nước - Sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước dưới đất
168.	2.000.021	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024, trừ trường hợp quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025) ngày 16/5/2025)	- Đơn đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu 05, Mẫu 07 Phụ lục I, Nghị định số 54/2024/NĐ-CP - Đề án khai thác nước theo Mẫu 42, Mẫu 46 (đối với công trình chưa khai thác nước), Mẫu 43, Mẫu 47 (đối với công trình đã khai thác nước), Mẫu 44 (đối với công trình thủy lợi gồm: hồ chứa, đập dâng, trạm bơm, cống thủy lợi, ... vận hành trước năm 2013) - Sơ đồ vị trí công trình khai thác nước - Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước không quá 6 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ (trừ khai thác nước biển; trừ khai thác nước mặt cho thủy điện, làm mát máy, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt, ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan, thi công CT) - Hồ sơ lấy ý kiến và văn bản tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến cộng đồng (đối với trường hợp phải lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân theo quy định tại điểm a, b và điểm c khoản 1 Điều 3 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP)
169.	2.000.018	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	- Đơn đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh giấy phép theo Mẫu 06, Mẫu 08 Phụ lục I Nghị định số 54/2024/NĐ-CP - Đề án khai thác nước và tình hình thực hiện giấy phép theo Mẫu 45, Mẫu 48, Phụ lục I Nghị định số 54/2024/NĐ-CP - Sơ đồ vị trí công trình khai thác nước (trừ trường hợp gia hạn giấy phép khai thác nước mặt, nước biển)
170.	1.011.512	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất,	- Đơn đề nghị trả lại giấy phép

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Thành phần hồ sơ đề xuất số hóa
		giấy phép khai thác tài nguyên nước	- Tài liệu chứng minh việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (nếu có)
171.	1.004.094	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	- Đơn đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất theo Mẫu 09, Phụ lục I Nghị định số 54/2024/NĐ-CP - Các tài liệu chứng minh
172.	1.012.499	Thẩm định phương án điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa	- Dự thảo QĐ ban hành QTVH liên hồ chứa trên LVS trình Thủ tướng chính phủ phê duyệt - Báo cáo thuyết minh phương án điều chỉnh QTVH liên hồ chứa kèm tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị có liên quan (nếu có) - Sơ đồ hiện trạng các đập, hồ chứa, liên hồ chứa trong QTVH liên hồ chứa trên LVS
XII. LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN			
173.		Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	- Văn bản đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản; - Bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản; - Đề án thăm dò khoáng sản và các bản vẽ kèm theo.
174.		Cấp lại Giấy phép thăm dò khoáng sản	- Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò; - Bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản; - Báo cáo kết quả thăm dò và kế hoạch thăm dò tiếp theo.
175.		Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản	- Văn bản đề nghị gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản; - Báo cáo kết quả thăm dò và kế hoạch thăm dò tiếp theo.
176.		Điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản	- Văn bản đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản; - Bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản; - Báo cáo kết quả thăm dò và kế hoạch thăm dò tiếp theo.
177.		Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản	- Văn bản đề nghị trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản; - Giấy phép thăm dò khoáng sản; - Bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản; - Báo cáo kết quả thăm dò và kế hoạch thăm dò tiếp theo
178.		Chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	- Văn bản đề nghị chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản; - Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản và việc thực hiện nghĩa vụ theo giấy phép thăm dò khoáng sản đã được cấp tính đến thời điểm chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản của

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Thành phần hồ sơ đề xuất số hóa
			tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng;
179.		Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản	- Báo cáo bằng văn bản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác (bao gồm cả Văn bản đề nghị thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản/xác định trữ lượng khoáng sản đi kèm; - Đề án thăm dò bổ sung.
180.		Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản	- Văn bản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản; - Bản đồ khu vực khai thác khoáng sản, các bản đồ, mặt cắt, bản vẽ thiết kế liên quan;
181.		Cấp lại Giấy phép khai thác khoáng sản	- Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản; - Bản đồ khu vực khai thác khoáng sản;
182.		Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	- Văn bản đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản; - Bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tại thời điểm đề nghị gia hạn, mặt cắt hiện trạng liên quan kèm theo tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị gia hạn.
183.		Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản	- Văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản; - Bản đồ hiện trạng khu vực khai thác, mặt cắt hiện trạng liên quan kèm theo dự án đầu tư được phê duyệt; - Bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị trả lại, bản đồ khu vực khai thác đối với phần diện tích còn lại tiếp tục khai thác; - Báo cáo kết quả khai thác khoáng sản tính từ thời điểm cấp phép đến thời điểm đề nghị trả lại.
184.		Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản	- Văn bản đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản; - Giấy phép khai thác khoáng sản; - Bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tại thời điểm đề nghị trả lại; - Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản của khu vực khai thác hoặc phương án đóng cửa mỏ khoáng sản trong trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực khai thác.
185.		Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	- Văn bản đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản; - Bản đồ khu vực khai thác khoáng sản cùng các bản đồ, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực khai thác.

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Thành phần hồ sơ đề xuất số hóa
186.		Cấp đổi Giấy phép khai thác khoáng sản	- Văn bản đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản; - Bản đồ khu vực khai thác khoáng sản; - Báo cáo kết quả khai thác khoáng sản tính từ thời điểm cấp phép đến thời điểm đề nghị trả lại;
187.		Thẩm định, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản	- Văn bản đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản, thăm dò bổ sung - Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản, thăm dò bổ sung đối với các loại khoáng sản rắn; - Các phụ lục, bản vẽ và tài liệu nguyên thủy có liên quan; tài liệu luận giải chỉ tiêu tính trữ lượng; - Biên bản nghiệm thu khối lượng, chất lượng công trình thăm dò khoáng sản đã thi công của tổ chức, cá nhân.
188.		Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản	- Văn bản đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản; - Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản; - Bản đồ hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản tại thời điểm đề nghị đóng cửa mỏ.
189.		Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt	- Văn bản đề nghị phê duyệt điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản; - Báo cáo kết quả thực hiện tình hình thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt kèm theo kế hoạch thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản điều chỉnh; - Bản đồ hiện trạng khu vực đóng cửa mỏ tại thời điểm đề nghị điều chỉnh.
190.		Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản	- Văn bản đề nghị chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản; phương án đóng cửa mỏ khoáng sản; - Bản đồ hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản tại thời điểm đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản.
191.		Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản	- Văn bản đề nghị ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản; - Bản đồ khu vực đóng cửa mỏ khoáng sản; - Báo cáo kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản hoặc phương án đóng cửa mỏ khoáng sản;
XIII. LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG			
192.	1.010.732	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	- Văn bản đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM); - Báo cáo ĐTM; - Các bản vẽ liên quan.

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Thành phần hồ sơ đề xuất số hóa
193.	1.010.734	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ- CP)	- Văn bản đề nghị thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường; - Báo cáo phương án cải tạo, phục hồi môi trường; - Các bản vẽ liên quan.
194.	1.010.719	Cấp giấy phép môi trường	- Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường; - Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.
195.	1.010.720	Cấp đổi giấy phép môi trường	- Văn bản đề nghị cấp đổi giấy phép môi trường; - Hồ sơ pháp lý có liên quan đến việc thay đổi.
196.	1.010.721	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	- Văn bản đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép môi trường; - Báo cáo đề xuất điều chỉnh giấy phép môi trường.
197.	1.010.722	Cấp lại giấy phép môi trường	- Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép môi trường; - Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.
198.	2.002.472	Chấp thuận liên kết, chuyển giao chất thải nguy hại không có trong giấy phép môi trường	- Văn bản đề nghị; - Hợp đồng liên kết.
199.	1.010.737	Chấp thuận đăng ký vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại theo Công ước Basel về kiểm soát vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại và việc tiêu hủy chúng	- Đơn đăng ký vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại theo quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; - Bản sao hợp đồng xử lý chất thải nguy hại với đơn vị xử lý chất thải nguy hại tại quốc gia nhập khẩu; - Bản sao hợp đồng ký với chủ nguồn thải chất thải nguy hại trong trường hợp chủ nguồn thải ủy quyền cho nhà xuất khẩu đại diện đăng ký và thực hiện thủ tục vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại; - Bản sao hợp đồng ký với đơn vị đăng ký bảo hiểm cho lô hàng chất thải nguy hại vận chuyển xuyên biên giới; - Thông báo vận chuyển bằng tiếng Anh thực hiện theo mẫu quy định của Công ước Basel về kiểm soát vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại và việc tiêu hủy chúng (sau đây gọi tắt là Công ước Basel).

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Thành phần hồ sơ đề xuất số hóa
200.	1.001.498	Chứng nhận, thừa nhận tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất	- Đơn đăng ký chỉ định đánh giá sự phù hợp; - Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận; - Danh sách thử nghiệm viên, giám định viên, kiểm định viên, chuyên gia đánh giá, bản sao chứng chỉ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ; - Danh mục tài liệu kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy trình, thủ tục thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận tương ứng, bản sao Quy trình, thủ tục thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận tương ứng với sản phẩm, hàng hóa, quá trình, môi trường đăng ký chỉ định; - Danh mục máy móc, thiết bị thử nghiệm đối với lĩnh vực đăng ký chỉ định, bản sao Giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn còn hiệu lực; - Bản sao Chứng chỉ công nhận năng lực thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận do tổ chức công nhận hợp pháp cấp (nếu có); - Bản sao kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng đối với phương pháp thử của sản phẩm, hàng hóa đăng ký chỉ định (đối với tổ chức thử nghiệm).
201.	2.002.469	Chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam	- Văn bản đề nghị chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam theo mẫu tại Phụ lục XXXII; - Báo cáo sản phẩm, dịch vụ đáp ứng tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam theo mẫu tại Phụ lục XXXIII; - Kết quả thử nghiệm sản phẩm; - Bản vẽ hoặc bản chụp kiểu dáng công nghiệp có kích cỡ 21 cm x 29 cm kèm theo thuyết minh các thông số kỹ thuật của sản phẩm.
202.	2.002.473	Cấp đổi quyết định chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam	- Văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung Quyết định nhãn sinh thái Việt Nam; - Hồ sơ pháp lý có liên quan đến việc thay đổi.
203.	2.002.470	Đăng ký miễn trừ các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP) theo quy định của Công ước Stockholm	- Văn bản đăng ký miễn trừ chất POP thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XVIII; - Báo cáo đăng ký miễn trừ chất POP thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XIX; - Kết quả quan trắc và giám sát môi trường gần nhất theo quy định của pháp luật; - Hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân nộp lại sau kiểm tra.
204.	1.004.880	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	- Văn bản đề nghị cấp/điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; - Hồ sơ năng lực của tổ chức thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XXVI ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP; - Hồ sơ đã hoàn thiện của tổ chức được gửi lại lần cuối cùng trước khi cấp Giấy chứng

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Thành phần hồ sơ đề xuất số hóa
			nhận.
205.	1.004.316	Điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	- Văn bản đề nghị cấp/điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; - Hồ sơ năng lực của tổ chức thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XXVI ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP; - Hồ sơ đã hoàn thiện của tổ chức được gửi lại lần cuối cùng trước khi cấp Giấy chứng nhận./.
XIV. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU			
206.	1.010.683	Xác nhận tín chỉ các-bon để trao đổi trên Sàn giao dịch các-bon.	(1) Đơn đề nghị xác nhận tín chỉ các-bon quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ (bản chính); (2) Chứng nhận của cơ quan quản lý cơ chế đối với lượng tín chỉ các-bon của chương trình, dự án để được trao đổi trên Sàn giao dịch các-bon.
207.	1.010.684	Chấp thuận chương trình, dự án đăng ký theo Cơ chế Điều 6.4 Thỏa thuận Paris.	(1) Đơn đề nghị quy định tại Mẫu số 08 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ (bản chính); (2) Tài liệu thiết kế dự án theo quy định của cơ chế; (3) Báo cáo kỹ thuật hoặc báo cáo thẩm định dự án theo quy định của cơ chế (bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực); (4) Các loại giấy phép và văn bản có liên quan đến hoạt động chuyên môn của dự án theo quy định pháp luật hiện hành (bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực).
208.	1.010.685	Đăng ký sử dụng, phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát.	Đối với trường hợp đăng ký lần đầu: (1) Đơn đăng ký sử dụng các chất được kiểm soát theo Mẫu số 01 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 119/2025/NĐ-CP của Chính phủ (bản chính); (2) Văn bản chứng minh tư cách pháp nhân của tổ chức đăng ký theo quy định pháp luật (bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính). Đối với trường hợp điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký hoặc đăng ký hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu: (1) Báo cáo tình hình sử dụng các chất được kiểm soát theo Mẫu số 02 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 119/2025/NĐ-CP của Chính phủ (bản chính).

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Thành phần hồ sơ đề xuất số hóa
209.	1.010.686	Điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát.	Đơn đề nghị điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát theo Mẫu số 04 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ (bản chính).
210.	1.014.129	Đăng ký tài khoản trên Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon	(1) Đơn đề nghị đăng ký theo Mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ (bản chính); (2) Tài liệu chương trình, dự án được đăng ký theo quy định của các cơ chế; (3) Phương thức liên lạc của chương trình, dự án được đăng ký theo quy định của các cơ chế.
211.	1.014.130	Công nhận/Điều chỉnh phương pháp tạo tín chỉ các-bon theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước	(1) Đơn đề nghị công nhận/điều chỉnh phương pháp tạo tín chỉ các-bon theo Mẫu số 03A Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ (bản chính); (2) Tài liệu phương pháp tạo tín chỉ các-bon theo Mẫu số 03B Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ.
212.	1.014.136	Đăng ký/Điều chỉnh dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước	(1) Đơn đề nghị đăng ký dự án theo Mẫu số 04A Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ (bản chính); (2) Tài liệu thiết kế dự án theo Mẫu số 04B Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ; (3) Kế hoạch giám sát dự án theo Mẫu số 04C Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ; (4) Kế hoạch thực hiện phát triển bền vững theo Mẫu số 04D Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ; (5) Phương thức liên lạc theo Mẫu số 04Đ Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ; (6) Báo cáo thẩm định tài liệu dự án theo Mẫu số 04E Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ (bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực); (7) Bản sao các loại giấy phép liên quan đến hoạt động chuyên môn của dự án theo quy định pháp luật hiện hành.

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Thành phần hồ sơ đề xuất số hóa
213.	1.014.131	Thay đổi thành phần tham gia dự án.	(1) Đơn đề nghị thay đổi thành phần tham gia dự án theo Mẫu số 05 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ (bản chính); (2) Phương thức liên lạc bổ sung theo Mẫu số 04Đ Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ.
214.	1.014.132	Hủy đăng ký dự án.	(1) Đơn đề nghị hủy đăng ký dự án theo Mẫu số 06 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ (bản chính); (2) Phương thức liên lạc theo Mẫu số 04Đ Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ.
215.	1.014.133	Cấp tín chỉ các-bon theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước.	(1) Đơn đề nghị cấp tín chỉ các-bon theo Mẫu số 07A Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ (bản chính); (2) Báo cáo giám sát dự án theo Mẫu số 07B Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ; (3) Báo cáo thẩm định kết quả giảm nhẹ dự án theo Mẫu số 07C Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ do đơn vị thẩm định quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn, được bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ thực hiện (bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực); (4) Báo cáo thực hiện phát triển bền vững của dự án theo Mẫu số 04D Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ.
216.	1.014.134	Chấp thuận đăng ký chuyển đổi chương trình, dự án đăng ký theo Cơ chế phát triển sạch (CDM) sang Cơ chế Điều 6.4 Thỏa thuận Paris.	(1) Đơn đề nghị đăng ký chuyển đổi chương trình, dự án quy định tại Mẫu số 09 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ (bản chính); (2) Tài liệu thiết kế dự án theo quy định của Cơ chế phát triển sạch; (3) Tài liệu yêu cầu Cơ quan quản lý Cơ chế 6.4 cho phép chuyển đổi và xác nhận của Cơ quan quản lý Cơ chế 6.4 về việc đã tiếp nhận yêu cầu chuyển đổi.
217.	1.014.135	Chấp thuận chuyển giao quốc tế tín chỉ các-bon, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.	Đơn đề nghị chấp thuận chuyển giao quốc tế tín chỉ các-bon, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính (bản chính).
218.	1.004.629	Điều chỉnh nội dung Thư phê duyệt PDD hoặc PoA-DD	(1) Đơn đề nghị điều chỉnh nội dung Thư phê duyệt theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 kèm Thông tư số 15/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Thành phần hồ sơ đề xuất số hóa
			và Môi trường quy định việc xây dựng, cấp Thư xác nhận, cấp Thư phê duyệt dự án theo Cơ chế phát triển sạch trong khuôn khổ Nghị định thư Kyoto (bản chính). (2) Thư phê duyệt đã được cấp (bản chính). (3) Các Báo cáo tình hình thực hiện dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Thông tư số 15/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng, cấp Thư xác nhận, cấp Thư phê duyệt dự án theo Cơ chế phát triển sạch trong khuôn khổ Nghị định thư Kyoto (bản sao). (4) Văn kiện thiết kế dự án (PDD) hoặc Văn kiện thiết kế chương trình (PoA-DD) sửa đổi bổ sung phù hợp với nội dung xin điều chỉnh và các văn bản có liên quan (bản chính).
219.	1.003.247	Hủy yêu cầu cấp tín chỉ cho dự án JCM	Đơn hủy yêu cầu cấp tín chỉ bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 15 và 15a ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).
220.	1.001.586	Công nhận Bên thứ ba (TPE)	(1) Đơn đề nghị công nhận TPE bằng tiếng Anh và tiếng Việt (theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 và 1^a ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản). (2) Chứng nhận tiêu chuẩn ISO 14.065 do IAF cấp theo tiêu chuẩn ISO 14.064-2; hoặc chứng nhận là tổ chức nghiệp vụ của Cơ chế CDM.
221.	1.001.571	Tự nguyện rút công nhận Bên thứ ba (TPE)	Yêu cầu qua thư điện tử bao gồm các thông tin sau: + Tên của TPE muốn tự nguyện rút công nhận; + Chữ ký điện tử của người đại diện; + Các lĩnh vực tự nguyện rút công nhận; + Thời điểm việc tự nguyện rút công nhận có hiệu lực.
222.	1.001.563	Phê duyệt phương pháp luận/phương pháp luận sửa đổi, bổ sung	+ Đối với phương pháp luận đề xuất lần đầu: Hồ sơ đề nghị phê duyệt phương pháp luận bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 và 2^a ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản). + Đối với phương pháp luận sửa đổi bổ sung: (1) Hồ sơ đề nghị phê duyệt phương pháp luận bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu quy

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Thành phần hồ sơ đề xuất số hóa
			định tại Phụ lục 2 và 2^a ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản). (2) Đơn đề nghị phê duyệt phương pháp luận sửa đổi bổ sung bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 và 3^a ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản)
223.	1.001.543	Đăng ký, phê duyệt dự án JCM	(1) Dự thảo Tài liệu thiết kế dự án (PDD) bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 và 4^a ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản) (2) Bảng kế hoạch giám sát (theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 và 5^a ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản); (3) Phương thức liên lạc (MoC) bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 6 và 6^a ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản). (4) Báo cáo thẩm định PDD của TPE bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 và 7^a ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản). (5) Đơn đề nghị đăng ký dự án JCM bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 8 và 8^a ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).
224.	1.001.467	Phê duyệt Tài liệu thiết kế dự án (PDD) sửa đổi, bổ sung	(1) Đơn đề nghị sửa đổi PDD bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 9 và 9^a ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Thành phần hồ sơ đề xuất số hóa
			tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản). (2) Dự thảo Tài liệu thiết kế dự án (PDD) bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 và 4^a ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản) (3) Báo cáo thẩm định của TPE bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu tại Phụ lục 7 và 7^a ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).
225.	1.001.459	Hủy đăng ký hoặc thôi không tham gia dự án JCM	(1) Đơn thôi không tham gia dự án bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 12 và 12a ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản) (2) Đơn đề nghị thay đổi nội dung MoC bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 10 và 10a ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản); Đối với yêu cầu hủy đăng ký dự án: Đơn xin hủy đăng ký dự án bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 11 và 11^a ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).
226.	1.001.451	Cấp tín chỉ cho dự án JCM	(1) Đơn đề nghị cấp tín chỉ của bên tham gia dự án bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 13 và 13a ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản); (2) Báo cáo giám sát dự án do chủ dự án thực hiện; (3) Báo cáo thẩm tra dự án của TPE bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 14 và 14a ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Thành phần hồ sơ đề xuất số hóa
XV.LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC			
227.	2.001.095	Cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học	1. Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học; 2. Báo cáo kết quả khảo nghiệm được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận đạt yêu cầu; 3. Báo cáo đánh giá rủi ro của sinh vật biến đổi gen đối với môi trường và đa dạng sinh học.
228.	1.013.491	Cấp lại Giấy chứng nhận an toàn sinh học	1. Đơn đăng ký cấp lại; 2. Giấy chứng nhận an toàn sinh học đã cấp trong trường hợp thay đổi thông tin về tổ chức hoặc bị rách, nát; 3. Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23a Nghị định số 118/2020/NĐ-CP.
229.	1.013.665	Công nhận cơ sở khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen	1. Đơn đăng ký công nhận cơ sở khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen; 2. Thuyết minh về năng lực của cơ sở khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen.
230.	1.013.668	Cấp lại quyết định công nhận cơ sở khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen	1. Đơn đăng ký cấp lại quyết định công nhận cơ sở khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen; 2. Quyết định công nhận cơ sở khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen đã cấp trong trường hợp bị rách, nát.
231.	1.013.669	Cấp Giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen	1. Đơn đăng ký cấp Giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen; 2. Thuyết minh đăng ký khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen và Kế hoạch khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen (Trường hợp đối với thực vật biến đổi gen); 3. Bản chụp Quyết định công nhận cơ sở khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen; 4. Trường hợp sinh vật biến đổi gen nhập khẩu để khảo nghiệm đánh giá rủi ro thì phải có tài liệu chứng minh sinh vật biến đổi gen đó đã được các quốc gia trên thế giới cho phép sử dụng để phóng thích vào môi trường. Trường hợp sinh vật biến đổi gen được tạo ra trong nước thì phải có tài liệu chứng minh sinh vật biến đổi gen đó là kết quả của quá trình nghiên cứu khoa học đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận.

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Thành phần hồ sơ đề xuất số hóa
232.	1.013.670	Cấp lại Giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen	- Đơn đăng ký cấp lại Giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen; - Giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen đã cấp trong trường hợp thay đổi thông tin về tổ chức hoặc bị rách, nát; - Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi.
233.	1.013.671	Công nhận kết quả khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen	Báo cáo kết quả khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen.
234.	1.008.671	Xử lý hồ sơ đề xuất sửa đổi, bổ sung loài trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm	- Đơn đề xuất sửa đổi, bổ sung; - Báo cáo đề xuất sửa đổi, bổ sung loài trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm.
XVI. LĨNH VỰC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO			
235.	1.009.480	Công nhận khu vực biển cấp Bộ	-Bản chính Đơn đề nghị công nhận khu vực biển được lập theo Mẫu số 01 của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP). - Bản chính hợp đồng cho thuê đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất có mặt nước ven biển, mặt nước biển hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có mặt nước ven biển, mặt nước biển đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP; bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử văn bản có chứng thực cho phép tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP. - Bản chính Báo cáo tình hình sử dụng khu vực biển được lập theo Mẫu số 12 (được bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP). - Bản chính Bản đồ khu vực biển được lập theo Mẫu số 05 của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP).

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Thành phần hồ sơ đề xuất số hóa
236.	1.004.512	Giao khu vực biển	1. Thành phần hồ sơ đề nghị giao khu vực biển bao gồm: a) Bản chính Đơn đề nghị giao khu vực biển được lập theo Mẫu số 01 của của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP); b) Bản sao văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp; c) Bản sao một trong các văn bản sau: Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, đăng ký môi trường theo quy định hoặc các văn bản tương đương với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 171 Luật Bảo vệ môi trường; d) Bản chính Bản đồ khu vực biển đề nghị giao, trong đó thể hiện tọa độ các điểm góc của khu vực biển đề nghị giao được lập theo Mẫu số 05 của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP). đ) Bản thuyết minh hoạt động sử dụng khu vực biển theo Mẫu số 14 của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (đã được bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP). 2. Thành phần hồ sơ đề nghị giao khu vực biển để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ bao gồm: a) Bản chính Đơn đề nghị giao khu vực biển được lập theo Mẫu số 01 của của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP); b) Bản sao văn bản cho phép, giao nhiệm vụ hoặc quyết định phê duyệt thuyết minh, đề cương thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ nuôi trồng thủy sản và nhiệm vụ khoa học, công nghệ biển khác có sử dụng diện tích khu vực biển cố định; c) Bản đồ khu vực biển đề nghị giao, trong đó thể hiện tọa độ các điểm góc của khu vực biển đề nghị giao được lập theo Mẫu số 05 của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP); 3. Thành phần hồ sơ đề nghị giao khu vực biển để nghiên cứu khoa học/đo đạc/quan trắc/điều tra/thăm dò/khảo sát trên biển bao gồm: a) Đơn đề nghị giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển theo Mẫu số 01 của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP); b) Bản thuyết minh hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển theo Mẫu số 15 của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (đã được bổ sung tại

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Thành phần hồ sơ đề xuất số hóa
			Nghị định số 65/2025/NĐ-CP); c) Văn bản chứng minh tư cách pháp nhân theo quy định pháp luật của nước nơi tổ chức được thành lập nếu là tổ chức nước ngoài; văn bản chứng minh năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của nước nơi cá nhân mang quốc tịch nếu là cá nhân nước ngoài; d) Sơ đồ khu vực biển đề nghị giao để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển, trong đó thể hiện tọa độ các điểm góc, diện tích, độ sâu, độ cao của khu vực biển đề nghị sử dụng.
237.	1.004.520	Gia hạn Quyết định giao khu vực biển	- Bản chính Đơn đề nghị gia hạn thời hạn giao khu vực biển theo Mẫu số 02 của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP. - Bản chính Quyết định giao khu vực biển đã được cấp. - Bản sao văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền gia hạn hoặc còn thời hạn. - Bản chính Báo cáo tình hình sử dụng khu vực biển theo Mẫu số 12 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP).
238.	1.004.333	Trả lại khu vực biển	- Bản chính Đơn đề nghị trả lại khu vực biển theo Mẫu số 03 của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP. - Bản chính Quyết định giao khu vực biển đã được cấp. - Bản chính Báo cáo tình hình sử dụng khu vực biển theo Mẫu số 12 của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP); - Bản chính Bản đồ khu vực biển còn lại sau khi trả lại một phần khu vực biển (đối với trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực biển).
239.	2.001.745	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển	- Bản chính Đơn sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển theo Mẫu số 04 của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP. - Bản chính Quyết định giao khu vực biển đã được cấp. - Bản sao văn bản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc xác nhận thể hiện nội dung quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP và khoản 12 Điều 2 Nghị định số 65/2025/NĐ-CP.

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Thành phần hồ sơ đề xuất số hóa
240.	1.000.801	Cấp giấy phép nhận chìm ở biển	- Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển được lập theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016. - Dự án nhận chìm ở biển được lập theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016. - Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan có thẩm quyền; báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được điều chỉnh, bổ sung phù hợp với nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường được nêu trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường không phải là cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép nhận chìm ở biển. - Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (nếu là doanh nghiệp). - Bản đồ khu vực biển đề nghị được sử dụng để nhận chìm được lập theo Mẫu số 05 ban hành tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025).
241.	1.002.048	Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển	- Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển được lập theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016. - Giấy phép nhận chìm ở biển đã được cấp. - Báo cáo tình hình, kết quả hoạt động nhận chìm ở biển; công tác bảo vệ môi trường và việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm đề nghị gia hạn.
242.	1.002.025	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển	- Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển trong đó nêu rõ lý do đề nghị sửa đổi, bổ sung được lập theo Mẫu số 08 quy định tại Phụ lục của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016. - Giấy phép nhận chìm ở biển đã được cấp. - Báo cáo tình hình, kết quả hoạt động nhận chìm ở biển; công tác bảo vệ môi trường và việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển. - Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan có thẩm quyền; báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được điều chỉnh, bổ sung phù hợp với nội dung,

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Thành phần hồ sơ đề xuất số hóa
			yêu cầu về bảo vệ môi trường được nêu trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển do có sự thay đổi quy mô nhận chìm; ranh giới, diện tích khu vực biển sử dụng để nhận chìm trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường không phải là cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển. - Bản đồ khu vực biển đề nghị được sử dụng để nhận chìm được lập theo Mẫu số 05 ban hành tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025).
243.	1.001.658	Trả lại giấy phép nhận chìm	- Đơn đề nghị trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển được lập theo Mẫu số 07 quy định tại Phụ lục của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016; - Giấy phép nhận chìm ở biển đã được cấp; - Báo cáo tình hình, kết quả hoạt động nhận chìm ở biển; công tác bảo vệ môi trường và việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm đề nghị trả lại.
244.	1.001.631	Cấp lại giấy phép nhận chìm	- Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển, trong đó nêu rõ lý do đề nghị cấp lại được lập theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016; - Báo cáo tình hình, kết quả hoạt động nhận chìm ở biển; công tác bảo vệ môi trường và việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm đề nghị cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển.
245.	1.000.916	Cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển quản lý hành chính trên biển	- Đơn đề nghị cấp phép nghiên cứu khoa học được lập theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 41/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016; - Văn bản chứng minh tư cách pháp nhân theo quy định pháp luật của nước nơi tổ chức được thành lập nếu là tổ chức; văn bản chứng minh năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của nước nơi cá nhân mang quốc tịch nếu là cá nhân đề nghị cấp phép nghiên cứu khoa học; - Văn bản hợp tác nghiên cứu khoa học giữa tổ chức, cá nhân nước ngoài và tổ chức, cá nhân Việt Nam trong trường hợp có hợp tác với phía Việt Nam ở khu vực biển dự kiến tiến hành nghiên cứu khoa học; - Dự án hoặc kế hoạch nghiên cứu khoa học ở khu vực biển dự kiến tiến hành nghiên cứu

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Thành phần hồ sơ đề xuất số hóa
			khoa học.
246.	1.000.886	Sửa đổi, bổ sung quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển quản lý hành chính trên biển	- Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học, trong đó nêu rõ nội dung, lý do sửa đổi, bổ sung được lập theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; - Báo cáo tình hình, kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học đã thực hiện đến thời điểm đề nghị sửa đổi, bổ sung; - Bản sao quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học đã được cấp.
247.	1.000.853	Gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học	- Đơn đề nghị gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học, trong đó nêu rõ thời gian, lý do đề nghị gia hạn được lập theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 41/2016/NĐ-CP; - Báo cáo tình hình, kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học đã thực hiện đến thời điểm đề nghị gia hạn; - Bản sao quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học đã được cấp.
248.	1.000.835	Cấp lại quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học	- Đơn đề nghị cấp lại quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học, trong đó nêu rõ lý do đề nghị cấp lại được lập theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 41/2016/NĐ-CP; - Báo cáo tình hình, kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học đã thực hiện đến thời điểm đề nghị cấp lại.
249.	1.001.373	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử	Biểu mẫu số 02 trên giao diện của mạng điện tử của cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu gồm các nội dung sau: - Tên, địa chỉ của tổ chức; họ và tên, nơi cư trú, địa chỉ liên hệ, số chứng minh nhân dân hoặc số thẻ Căn cước công dân hoặc số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của cá nhân; số fax, điện thoại, địa chỉ thư điện tử (nếu có) của tổ chức, cá nhân; - Danh mục và nội dung dữ liệu cần cung cấp; - Mục đích khai thác và sử dụng dữ liệu; - Hình thức khai thác và sử dụng dữ liệu, phương thức nhận kết quả.
250.	1.001.371	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu	Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường biển và hải đảo được quy định theo Mẫu số 02, Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/06/2017 của Chính phủ

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Thành phần hồ sơ đề xuất số hóa
XVII. LĨNH VỰC VIỄN THÁM			
251.	1.000652	Cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám	- Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám đối với Cơ quan, tổ chức, cá nhân là người Việt Nam (Kèm theo Nghị định số 03/2019/NĐ-CP ngày 04/01/2019 của Chính phủ về hoạt động viễn thám (được sửa đổi theo Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường) - Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám đối với cá nhân người nước ngoài tại Việt Nam (Kèm theo Nghị định số 03/2019/NĐ-CP ngày 04/01/2019 của Chính phủ về hoạt động viễn thám)